

Số 21/2019/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2019

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã

1. Khoản 1 Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tín dụng khác: Không thuộc đối tượng áp dụng kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 145 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) tại thời điểm đề nghị tham gia là thành viên.”

2. Điều 44 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 44. Quyền hạn

1. Được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân cung cấp thông tin, báo cáo phục vụ cho mục đích điều hòa vốn và giám sát an toàn hệ thống.

3. Kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân thành viên trong việc sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ vốn vay từ ngân hàng hợp tác xã.

4. Kiểm tra, giám sát hoạt động quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về đối tượng, nội dung, phạm vi, thời hạn kiểm tra, giám sát.”

3. Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 46. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Đầu mối xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Đầu mối, phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã, có kiến nghị trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã.

3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện công tác thanh tra, giám sát hoạt động của ngân hàng hợp tác xã; tiếp nhận Quy chế điều hòa vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Thông tư này, yêu cầu ngân hàng hợp tác xã sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định của pháp luật nếu thấy cần thiết.

4. Đầu mối, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng hợp tác xã kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Thông tư này.

5. Cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị chức năng về hoạt động, việc chấp hành các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã.”

4. Điều 47 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 47. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước:

a) Theo dõi, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để quản lý hoạt động của ngân hàng hợp tác xã trong phạm vi chức năng, quyền hạn;

b) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc yêu cầu ngân hàng hợp tác xã thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 44 Thông tư này.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân

1. Bổ sung khoản 1a vào Điều 2 như sau:

“1a. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam.”

2. Khoản 7 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. *Vốn góp bổ sung* là vốn góp thêm của thành viên (ngoài vốn góp xác lập tư cách thành viên) để quỹ tín dụng nhân dân thực hiện hoạt động kinh doanh.”

3. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Địa bàn và quy mô hoạt động

1. Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân là một xã, một phường hoặc một thị trấn (sau đây gọi chung là một xã).

2. Quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo tổng mức nhận tiền gửi không được vượt quá 20 lần vốn chủ sở hữu.”

4. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Chấp thuận nguyên tắc việc thành lập:

a) Ban trụ bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Điều 11 Thông tư này và gửi bằng đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại điểm a Khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản gửi Ban trụ bị xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a Khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:

(i) Có văn bản gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Có văn bản gửi ngân hàng hợp tác xã Việt Nam về danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân (nếu thấy cần thiết);

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân dự kiến đặt trụ sở chính, ngân hàng hợp tác xã Việt Nam có văn bản tham gia ý kiến về các nội dung được đề nghị. Quá thời hạn nêu trên, nếu không nhận được ý kiến bằng văn bản của các đơn vị, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xác định đơn vị được lấy ý kiến không có ý kiến phản đối;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, ngân hàng hợp tác xã Việt Nam hoặc kể từ ngày hết thời hạn gửi lấy ý kiến mà không nhận được ý kiến tham gia, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản gửi Ban trụ bị chấp thuận nguyên tắc thành lập quỹ tín dụng nhân dân và chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản gửi Ban trụ bị, trong đó nêu rõ lý do.”

5. Điểm b khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản nêu rõ lý do.”

6. Điểm a khoản 4 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; có đủ vốn điều lệ được gửi vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động, vốn điều lệ được chấm dứt phong tỏa khi quỹ tín dụng nhân dân đã khai trương hoạt động;”

7. Khoản 2, khoản 3 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân gồm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị. Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập (đối với trường hợp thành lập quỹ tín dụng nhân dân) quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quyết định nhưng không ít hơn 03 (ba) thành viên.

Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp, nhiệm kỳ tại thời điểm 01/01/2020 được tính là nhiệm kỳ đầu tiên. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.”

8. Khoản 2 Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện, giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung;
- c) Chuẩn bị nội dung, chương trình, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên;
- d) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên về công việc được giao;
- đ) Ký hoặc ủy quyền ký các văn bản của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.”

9. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 20. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:
 - a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:
 - (i) Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân;
 - (ii) Thường trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;
 - (iii) Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác;
 - (iv) Không thuộc những trường hợp quy định tại Điều 33, 34 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);
 - (v) Không phải là người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối

với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 tháng liền kề trước thời điểm được bầu;

(vi) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(vii) Có bằng trung cấp về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) Khoản này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

(iii) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên.

4. Trong trường hợp cần thiết khi quỹ tín dụng nhân dân thực hiện cơ cấu lại, xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động hoặc được đặt vào kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân. Nhân sự được chỉ định đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

a) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;

b) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.”

10. Khoản 1, khoản 4 Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quỹ tín dụng nhân dân (đối với trường hợp thành lập quỹ tín dụng nhân dân) bầu trực tiếp Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát và phải đảm bảo các quy định sau đây:

a) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng trở lên phải có ít nhất 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác;

b) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ trên 08 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng phải có ít nhất 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất 01 thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác;

c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 08 tỷ đồng trở xuống: Đại hội thành viên được quyết định việc bầu Ban kiểm soát theo quy định tại điểm b Khoản này hoặc chỉ bầu 01 kiểm soát viên chuyên trách;

d) Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.”

“4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trưởng Ban kiểm soát không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp, nhiệm kỳ tại thời điểm 01/01/2020 được tính là nhiệm kỳ đầu tiên. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.”

11. Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 23. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát và kiểm soát viên chuyên trách

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Thông tư này:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 01 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng trung cấp về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát quy định tại điểm a Khoản này trừ điểm a(i) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân.”

12. Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 24. Giám đốc

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

(iv) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân.

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

(iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;

(v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(iv) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên.

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

(iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;

(v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(iv) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên.

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

(iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;

(v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.

4. Trong trường hợp cần thiết khi quỹ tín dụng nhân dân thực hiện cơ cấu lại, xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động hoặc được đặt vào kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân. Nhân sự được chỉ định đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

a) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;

b) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương

đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.”

13. Bổ sung Điều 25a như sau:

“Điều 25a. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các Điều 20, 23, 24 Thông tư này;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân quy định.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.”

14. Khoản 1 Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, hạch toán bằng đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được bổ sung từ các nguồn sau đây:

a) Vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung;

b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;

c) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.”

15. Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 28. Góp vốn của thành viên

1. Vốn góp của thành viên bao gồm vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp bổ sung:

a) Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên được quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, tối thiểu là 300.000 đồng;

b) Mức vốn góp bổ sung của thành viên quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quỹ tín dụng nhân dân không được vượt quá 10% vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân quyết định cụ thể mức vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung, phương thức nộp, tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Hằng năm, căn cứ số vốn thực góp của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình để trở thành thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện:

a) Hội đồng quản trị thẩm định điều kiện, lập danh sách thành viên xin tham gia và báo cáo Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 80 Luật các tổ chức tín dụng;

b) Phát hành Thẻ thành viên theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã hướng dẫn thống nhất trên toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân cho thành viên mới sau khi được Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới;

c) Phát hành Sổ vốn góp do quỹ tín dụng nhân dân in ấn theo mẫu tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này cho thành viên mới sau khi Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới.

5. Việc ghi nhận vốn góp của thành viên mới và vốn góp bổ sung của thành viên quỹ tín dụng nhân dân vào vốn điều lệ được thực hiện theo hướng dẫn về hạch toán, kế toán tại thời điểm như sau:

a) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ không có sự thay đổi: thực hiện sau khi Đại hội thành viên có nghị quyết thông qua danh sách kết nạp thành viên mới.

b) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ giảm: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận giảm mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

c) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ tăng: thực hiện sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

6. Quỹ tín dụng nhân dân phải mở sổ theo dõi vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp.”

16. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 30. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp

1. Thành viên được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc cho cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên nhưng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 31 Thông tư này. Việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên phải đảm bảo:

a) Mức vốn góp còn lại (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp) đáp ứng quy định về mức vốn góp của thành viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 28 Thông tư này;

b) Việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp chỉ được thực hiện sau khi thành viên đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay và nghĩa vụ tài chính khác đối với quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

c) Thành viên nhận chuyển nhượng vốn góp phải đáp ứng quy định về tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này.

2. Việc hoàn trả vốn góp cho thành viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với thành viên: Thành viên đã giải quyết dứt điểm các nghĩa vụ tài chính của mình đối với quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm:

(i) Các khoản nợ (cả gốc và lãi) của thành viên;

(ii) Các khoản tổn thất mà thành viên chịu trách nhiệm bồi thường;

(iii) Các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên;

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân:

(i) Việc hoàn trả vốn góp không làm giảm giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn mức vốn pháp định;

(ii) Không vi phạm các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ nhận tiền gửi từ thành viên, mua, đầu tư vào tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân trước và sau khi hoàn trả vốn góp cho thành viên;

(iii) Số vốn góp hoàn trả cho thành viên được xác định theo công thức sau:

$$A = \frac{B_1}{C} \times C_1 + B_2$$

Trong đó: A: Số vốn góp hoàn trả cho thành viên.

B_1 : Số vốn góp của thành viên tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.

B_2 : Số vốn góp bổ sung của thành viên đã góp nhưng chưa được hạch toán vào vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

C : Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.

C_1 : Giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.

3. Việc hoàn trả vốn góp của thành viên phải được Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân thông qua trên cơ sở báo cáo thẩm định điều kiện, danh sách thành viên xin ra và danh sách khai trừ thành viên quỹ tín dụng nhân dân của Hội đồng quản trị. Quỹ tín dụng nhân dân hoàn trả vốn góp cho thành viên theo hướng dẫn về hạch toán, kế toán tại thời điểm như sau:

a) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ không có sự thay đổi: sau khi Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới, cho ra khỏi thành viên hoặc quyết định khai trừ thành viên quỹ tín dụng nhân dân. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành việc hoàn trả vốn góp cho thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo bằng văn bản tới Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc hoàn trả vốn góp cho thành viên;

b) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ giảm: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận giảm mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ tăng: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa thành viên với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên chỉ được thực hiện sau khi Đại hội thành viên thông qua việc kết nạp thành viên mới đối với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân này.

Việc chuyển nhượng vốn góp giữa các thành viên phải được Đại hội thành viên thông qua hoặc do Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.”

17. Khoản 1, khoản 2 Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với cá nhân:

a) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp đăng ký tạm trú, cá nhân phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là người lao động làm việc trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải có tài liệu chứng minh về vấn đề này;

b) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân là cán bộ, công chức, viên chức không được giữ các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát; Giám đốc, Phó giám đốc; Kế toán trưởng và các chức danh chuyên môn nghiệp vụ trừ trường hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 4 Điều 20 và khoản 4 Điều 24 Thông tư này;

c) Không thuộc các đối tượng sau đây:

(i) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành bản án, quyết định về hình sự của tòa án; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích;

(ii) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

(iii) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Đối với hộ gia đình:

a) Là hộ gia đình có các thành viên thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình;

b) Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

18. Bổ sung khoản 6a vào Điều 35 như sau:

“6a. Đại hội thành viên bất thường của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt:

a) Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự không đủ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì phải tạm hoãn Đại hội thành viên và triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên lần thứ nhất. Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất một phần hai tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp;

b) Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên lần thứ hai không đủ theo quy định tại điểm a Khoản này thì phải tạm

hoãn và triệu tập lại trong vòng 20 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên lần thứ hai. Trong trường hợp này, Đại hội thành viên được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp.”

19. Khoản 2 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động trên một xã tối thiểu bằng 50% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên tối thiểu bằng 70% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.”

20. Bổ sung Điều 36a như sau:

“Điều 36a. Sổ tiết kiệm trắng

1. Kể từ ngày 01/01/2020, các quỹ tín dụng nhân dân chỉ được sử dụng sổ tiết kiệm trắng theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp để nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng khi thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

2. Ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm:

a) Ban hành, công bố mẫu sổ tiết kiệm trắng trên phương tiện thông tin của ngân hàng hợp tác xã trước ngày 01/01/2020 và gửi đến Ngân hàng Nhà nước trước ngày 31/01/2020. Sổ tiết kiệm phải có yếu tố chống làm giả, số seri bảo đảm phục vụ cho yêu cầu thống kê, quản lý;

b) Đầu mỗi triển khai việc in, quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng;

c) Ban hành quy định về việc cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện thống nhất đối với các quỹ tín dụng nhân dân. Quy định cung cấp sổ tiết kiệm trắng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

(i) Giá bán bảo đảm nguyên tắc bù đắp chi phí in, vận chuyển sổ tiết kiệm trắng, không vì mục tiêu lợi nhuận và được công khai, minh bạch;

(ii) Quy trình đăng ký nhu cầu, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ sổ tiết kiệm trắng theo đăng ký của quỹ tín dụng nhân dân và phục vụ cho việc giám sát của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

(iii) Quy định về việc nhập, xuất, bảo quản, kiểm kê, quản lý sổ tiết kiệm trắng theo quy định của pháp luật;

d) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về tình hình cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này để Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện việc theo dõi, giám sát tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

3. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm:

a) Ban hành quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ngay sau khi ban hành. Quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

(i) Quy trình cụ thể về đăng ký mua, quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng, đảm bảo quản lý chặt chẽ số lượng, chất lượng sổ tiết kiệm trắng trong quá trình lưu giữ, giao nhận, bàn giao, bảo quản, vận chuyển, quản lý, sử dụng; về kiểm kê, đối chiếu hằng tháng; về xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng. Sổ tiết kiệm trắng phải được quản lý chặt chẽ như giấy tờ có giá và chỉ được lưu giữ tại trụ sở của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (Phó giám đốc), Ban kiểm soát và các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng; kiểm tra, đối chiếu sổ tiết kiệm trắng và xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng;

(iii) Quy trình xử lý trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và làm mất sổ tiết kiệm trắng. Ngay sau khi nhận sổ tiết kiệm trắng từ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện đóng dấu giáp lai giữa phần thẻ gửi khách hàng và thẻ lưu lên tất cả các sổ tiết kiệm trắng hoặc vào phần sổ tiết kiệm trắng;

b) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và ngân hàng hợp tác xã ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng để có biện pháp xử lý, đồng thời niêm yết danh sách sổ tiết kiệm trắng bị mất (số seri) tại trụ sở chính, phòng giao dịch, trụ sở Ủy ban nhân dân thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng;

c) Công khai mẫu sổ tiết kiệm trắng do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp tại trụ sở chính, phòng giao dịch và trên các phương tiện truyền thông của xã, phường; tạo điều kiện để khách hàng đã gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân đối chiếu với mẫu sổ tiết kiệm trắng và thực hiện đổi sổ tiết kiệm theo mẫu mới khi khách hàng có yêu cầu;

d) Trước ngày 10 hàng tháng hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra, giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thông báo đến các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn về sổ tiết kiệm trắng bị mất ngay khi nhận được báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Định kỳ hằng quý, trước ngày 20 tháng đầu tiên quý tiếp theo, tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn và thực hiện đối chiếu với báo cáo của ngân hàng hợp tác xã;

d) Tiếp nhận quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân. Yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ trong trường hợp không đảm bảo các quy định của pháp luật.”

21. Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 37. Hoạt động cho vay

1. Hoạt động cho vay của quỹ tín dụng nhân dân chủ yếu nhằm mục đích tương trợ giữa các thành viên để thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống của các thành viên quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay bảo đảm bằng Sổ góp vốn của thành viên.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên, có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân trên cơ sở bảo đảm bằng sổ tiền gửi do chính quỹ tín dụng nhân dân phát hành.

4. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên của hộ nghèo có đăng ký thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp hộ nghèo không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhiều thành viên của hộ nghèo cùng vay vốn thì các thành viên của hộ nghèo cùng ký hoặc ủy quyền cho một thành viên của hộ nghèo đại diện ký thỏa thuận cho vay với quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay các thành viên hộ nghèo thực hiện theo chế độ tín dụng hiện hành áp dụng đối với thành viên.

5. Cùng với ngân hàng hợp tác xã cho vay hợp vốn đối với thành viên của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.”

22. Khoản 4 Điều 38 được sửa đổi như sau:

“4. Quy định cụ thể về việc cho vay hợp vốn theo quy định tại khoản 5 Điều 37 Thông tư này.”

23. Bổ sung khoản 10a vào Điều 41 như sau:

“10a. Chịu sự kiểm tra, giám sát của ngân hàng hợp tác xã trong việc thực hiện quy định của pháp luật khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.”

24. Điều 45 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 45. Quy định chung

1. Đối với các hợp đồng cho vay, nhận tiền gửi đã được ký kết trước ngày 01/01/2020 phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, quỹ tín dụng nhân dân và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng hoặc sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

2. Kể từ ngày 01/01/2020, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 20, 21, 23, 24 và 25 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Kể từ ngày 01/01/2020, thành viên đang đảm nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chưa đáp ứng điều kiện về bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại Điều 20, 23 và 24 Thông tư này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ và được xem xét bầu, bổ nhiệm tại nhiệm kỳ tiếp theo nhưng phải đảm bảo trong vòng 24 tháng kể từ ngày 01/01/2020 phải đáp ứng điều kiện về bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại Điều 20, 23 và 24 Thông tư này.

4. Đối với quỹ tín dụng nhân dân không đảm bảo các quy định về địa bàn, quy mô hoạt động; số lượng thành viên của Ban kiểm soát; tỷ lệ vốn góp tối đa của một thành viên; tổng mức nhận tiền gửi; nhận tiền gửi từ thành viên, việc chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại các Điều 47, 47a, 48 và 50 Thông tư này.

5. Thành viên được chuyển vốn góp thường niên thành vốn góp bổ sung, chuyển nhượng cho thành viên khác hoặc được hoàn trả vốn góp thường niên theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020.

6. Sổ tiết kiệm do quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành cho khách hàng được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn gửi tiền hoặc đổi mới nếu khách hàng có yêu cầu. Khi hết hạn gửi tiền, nếu khách hàng có nhu cầu gửi tiếp, quỹ tín

dụng nhân dân phải thu hồi sổ tiết kiệm theo mẫu cũ và sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân phải thống kê, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu cũ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (bao gồm tổng số sổ tiết kiệm đã in, số lượng sổ tiết kiệm đã sử dụng, số lượng sổ tiết kiệm chưa sử dụng, số lượng sổ tiết kiệm mất, hỏng) và phải chuyển toàn bộ sổ tiết kiệm theo mẫu cũ chưa được sử dụng về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để thực hiện tiêu hủy.”

25. Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 46. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân

1. Tại thời điểm 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân chưa đảm bảo các quy định về địa bàn hoạt động, quy mô hoạt động, tổ chức của Ban kiểm soát, tỷ lệ góp vốn của một thành viên, tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên tại Thông tư này phải xây dựng các phương án xử lý và chủ động tổ chức thực hiện các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định.

2. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày 01/01/2020 hoặc 60 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 47, Điều 47a, Điều 48 và Điều 50 Thông tư này. Trong thời hạn tối đa 60 ngày sau thời hạn xử lý tối đa tại điểm c khoản 4 Điều 47, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý quy định tại khoản 5 Điều 47 Thông tư này.

Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã

được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

4. Quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung Điều lệ và quy định nội bộ phù hợp với các quy định tại Thông tư này.”

26. Điều 47 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 47. Quy định chuyển tiếp đối với địa bàn hoạt động

1. Quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 01/01/2020 được duy trì địa bàn hoạt động hiện tại khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có từ 300 thành viên trở lên;

b) Giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ, người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

d) Không thuộc diện quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm và kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;

đ) Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo ngành nghề, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo từng doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2005/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được tiếp tục hoạt động trên địa bàn đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Việc thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân do chia, tách địa giới hành chính kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015 được thực hiện như sau:

a) Quỹ tín dụng nhân dân được tiếp tục hoạt động trên địa bàn liên xã bao gồm các xã được hình thành do chia, tách địa giới hành chính trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 01/01/2020 đối với trường hợp văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2020 hoặc 30 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành đối với trường hợp văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành sau ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thông báo về việc điều chỉnh địa giới hành chính và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Kể từ ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải xây dựng phương án xử lý, trừ trường hợp quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp quỹ tín dụng nhân dân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Phương án xử lý phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;

b) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020 (đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện trước ngày 01/01/2020) hoặc kể từ ngày xác định không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã phải đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Sau thời hạn xử lý tối đa quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải có phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;

b) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày kết thúc phương án xử lý nêu tại điểm

c khoản 4 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải chấm dứt hoạt động tại xã liền kề, điều chỉnh hoạt động về địa bàn xã nơi đặt trụ sở chính.

6. Tại thời điểm 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động tại các xã không liền kề xã nơi đặt trụ sở chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều này) hoặc có địa bàn hoạt động liên xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do chia, tách địa giới hành chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý, bao gồm cả việc tổ chức lại dưới hình thức chia, tách theo quy định của pháp luật và cam kết thực hiện để đảm bảo sau thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020 hoặc kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề, xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”

27. Bổ sung Điều 47a như sau:

“Điều 47a. Quy định chuyển tiếp về tổng mức nhận tiền gửi

Quỹ tín dụng nhân dân có tổng mức nhận tiền gửi không đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

1. Thực trạng về tổng mức nhận tiền gửi.

2. Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng, kể từ ngày 01/01/2020 đáp ứng quy định về tổng mức nhận tiền gửi quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.”

28. Điều 48 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 48. Quy định chuyển tiếp về số lượng thành viên của Ban kiểm soát

Quỹ tín dụng nhân dân có số lượng thành viên Ban kiểm soát không đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này tại thời điểm 01/01/2020 phải xây dựng phương án xử lý để đảm bảo sau 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020 phải có đủ thành viên Ban kiểm soát đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này.”

29. Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 50. Quy định chuyển tiếp đối với việc nhận tiền gửi từ thành viên

Quỹ tín dụng nhân dân có mức nhận tiền gửi từ thành viên thấp hơn mức quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư này, trừ trường hợp quỹ tín dụng nhân

dân thực hiện chuyên tiếp theo quy định tại Điều 47 Thông tư này, phải xây dựng phương án xử lý, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

1. Tổng số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm báo cáo, trong đó nêu rõ: tổng số dư tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân; tỷ lệ số dư tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân so với tổng số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Kế hoạch, lộ trình xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện để đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày 01/01/2020 tuân thủ đúng quy định.”

30. Điều 51 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 51. Xử lý sau chuyên tiếp

Tùy theo hình thức và tính chất vi phạm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, bao gồm cả biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi Giấy phép trong các trường hợp sau đây:

1. Quỹ tín dụng nhân dân không gửi phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 46 Thông tư này hoặc không gửi lại phương án xử lý phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 46 Thông tư này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân không thực hiện được phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 47, Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Thông tư này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu.”

31. Điều 52 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 52. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Đầu mối tiếp nhận báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều này;

b) Đầu mối phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:

a) Quản lý, thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thẩm định, cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này và chủ trương của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ. Thẩm

định, chấp thuận danh sách những người được dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này. Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) kết quả việc cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân;

c) Có văn bản lấy ý kiến:

(i) Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam đối với danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân (nếu thấy cần thiết);

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra quỹ tín dụng nhân dân trong việc thực hiện quy định tại các Điều 46, 47, 47a, 48, 49, 50 và 51 Thông tư này. Định kỳ hằng quý, trong thời hạn 15 ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về tình hình thực hiện quy định chuyển tiếp của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn cho tới khi hoàn thành việc chuyển tiếp.

3. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam:

a) Hướng dẫn thống nhất trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân việc thiết kế, in ấn Thẻ thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Thông tư này;

b) Có ý kiến tham gia bằng văn bản đối với danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

1. Khoản 1, khoản 2 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận thay đổi mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Mức vốn điều lệ hiện tại;

- (ii) Mức vốn điều lệ dự kiến thay đổi;
- (iii) Lý do và sự cần thiết của việc thay đổi mức vốn điều lệ;
- b) Phương án tăng mức vốn điều lệ bao gồm tối thiểu các nội dung:
 - (i) Nguồn sử dụng để bổ sung vốn điều lệ;
 - (ii) Nguồn sử dụng để hoàn trả vốn góp cho thành viên và mức độ đáp ứng các điều kiện để hoàn trả vốn góp cho thành viên (nếu có);
- c) Phương án giảm mức vốn điều lệ bao gồm tối thiểu các nội dung:
 - (i) Nguồn sử dụng để bổ sung vốn điều lệ (nếu có);
 - (ii) Nguồn sử dụng để hoàn trả vốn góp cho thành viên và mức độ đáp ứng các điều kiện để hoàn trả vốn góp cho thành viên;
 - (iii) Thời gian dự kiến hoàn thành việc giảm vốn điều lệ;
- d) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi mức vốn điều lệ. Trường hợp đề nghị chấp thuận giảm mức vốn điều lệ, mức vốn điều lệ đề nghị giảm phải phù hợp với các quy định của pháp luật về vốn pháp định và có các phương án đảm bảo quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;
- đ) Danh sách thành viên góp vốn và dự kiến được hoàn trả vốn trong năm theo Phụ lục số 03a ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;
- e) Nghị quyết của Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới, cho thành viên ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân; quyết định khai trừ thành viên.”

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

- a) Tổ chức tín dụng là hợp tác xã lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng là hợp tác xã bổ sung hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:
 - (i) Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã đối với trường hợp tăng mức vốn điều lệ;
 - (ii) Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận giảm mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã đối với trường hợp giảm mức vốn điều lệ. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã chỉ được thực hiện phương án giảm vốn điều lệ sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

(iii) Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

2. Điểm c khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Cơ cấu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hiện tại và dự kiến sau khi bầu, bổ nhiệm. Trong đó nêu rõ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, số lượng thành viên Ban kiểm soát, số lượng thành viên chuyên trách của Ban kiểm soát;”

3. Khoản 4 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm cư trú, ngân hàng hợp tác xã (nếu thấy cần thiết) về danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân đảm bảo thời gian quy định tại Điều 12 Thông tư này.”

4. Điểm a(i) khoản 2 và b(ii) khoản 3 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm a(i) khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“(i) Số lượng thành viên dự kiến được bầu vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, trong đó dự kiến số lượng thành viên chuyên trách của Ban kiểm soát;”

b) Điểm b(ii) khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ii) Quỹ tín dụng nhân dân gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân

1. Khoản 6, khoản 7 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định nội bộ, quỹ tín dụng nhân dân gửi (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố một bộ hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ. Trường hợp sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ, nêu rõ những nội dung sửa đổi, bổ sung;

b) Quy định nội bộ đối với trường hợp ban hành mới; các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung.

7. Trường hợp các văn bản, quy định nội bộ có nội dung không phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, Ngân

hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.”

2. Điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 6 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm c khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố khi có phát sinh khoản cho vay;”

b) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổng mức dư nợ cho vay đối với một thành viên là pháp nhân không được vượt quá tổng số vốn góp và số dư tiền gửi của pháp nhân đó tại quỹ tín dụng nhân dân tại mọi thời điểm. Thời hạn cho vay đối với thành viên là pháp nhân không được vượt quá thời hạn còn lại của sổ tiền gửi và khoản vay phải được đảm bảo bằng chính sổ tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân của pháp nhân.

Tổng mức dư nợ cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên không được vượt quá số dư của hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm và thời hạn cho vay không được vượt quá thời hạn còn lại của hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm.”

c) Khoản 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Các giới hạn quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều này không áp dụng đối với:

a) Các khoản cho vay theo ủy thác của Chính phủ, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân;

b) Các khoản cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân.”

3. Khoản 2, khoản 3 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trong thời gian tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các biện pháp nêu tại phương án xử lý, tiến độ thực hiện, thời hạn thực hiện, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu.

3. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm bổ sung các biện pháp nêu tại phương án xử lý nêu tại khoản 2 Điều này và tiến độ thực hiện vào nội dung

phương án cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân để triển khai theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.”

4. Điểm b khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Quỹ tín dụng nhân dân phải xây dựng phương án xử lý gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.”

5. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Xử lý sau chuyển tiếp

Sau thời hạn chuyển tiếp tại phương án xử lý quy định tại Điều 12 Thông tư này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố yêu cầu, quỹ tín dụng nhân dân không khắc phục được vi phạm thì tùy theo mức độ, tính chất rủi ro, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết bao gồm cả biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân.”

6. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Hướng dẫn các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

c) Tiếp nhận quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân, yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân chỉnh sửa, bổ sung quy định nội bộ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này;

d) Thẩm định phương án xử lý, yêu cầu bổ sung, sửa đổi phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân (nếu thấy phương án xử lý chưa đáp ứng được yêu cầu hoặc chưa bảo đảm tính khả thi) theo quy định tại khoản 2 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

đ) Trên cơ sở kết quả thanh tra, giám sát các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, kiến nghị Ngân hàng Nhà nước về việc yêu cầu các quỹ tín dụng nhân dân duy trì áp dụng các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.”

Điều 5. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân như sau:

“2. Việc trích nộp Quỹ bảo toàn theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Mức phí trích nộp hằng năm (bắt đầu từ năm tài chính 2019) bằng 0,05% dư nợ cho vay bình quân năm liền kề trước kết thúc vào ngày 31/12 của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, trong đó dư nợ cho vay bình quân năm được tính bằng tổng dư nợ cho vay (nhóm 1 và nhóm 2 theo quy định về phân loại nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) tại thời điểm cuối mỗi tháng trong năm chia cho số tháng phải tính thực tế. Đối với ngân hàng hợp tác xã, số dư nợ cho vay tại thời điểm cuối mỗi tháng được loại trừ phần dư nợ cho vay điều hòa vốn đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

b) Việc trích nộp Quỹ bảo toàn của năm tài chính chỉ được thực hiện khi tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo toàn trước khi trích nộp thấp hơn 1,5% tổng tài sản có của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Trường hợp sau khi trích nộp Quỹ bảo toàn của năm tài chính dẫn đến tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo toàn cao hơn hoặc bằng 1,5% tổng tài sản có của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân thì ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân vẫn thực hiện trích nộp Quỹ bảo toàn đối với năm tài chính đó;

c) Số tiền trích nộp Quỹ bảo toàn được hạch toán vào chi phí hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.”

Điều 6.

1. Bổ sung Phụ lục số 05a vào Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân bằng Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã bằng Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bổ sung Phụ lục số 01a vào Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã bằng Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bằng Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 1 và khoản 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

b) Khoản 2 và 4 Điều 1 Thông tư số 09/2016/TT-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã. / *ĐM*

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC, TTGSNH3. *ĐM*

ĐM. **THỐNG ĐỐC**
PHÓ THỐNG ĐỐC



Đào Minh Tú

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21./2019/TT-NHNN ngày 14./11/2019 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Phụ lục số 05a

**Báo cáo về tình hình phân phối, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tổ chức tín
 dụng là hợp tác xã.**

Đơn vị báo cáo.....

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG SỔ TIẾT KIỆM
 TRẮNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ**

(Tháng...năm...)

TT	Loại sổ tiết kiệm	Số đầu kỳ			Số nhập trong kỳ			Số sử dụng trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Từ serial đến serial	Giá trị hạch toán	Số lượng	Từ serial đến serial	Giá trị hạch toán	Số lượng	Từ serial đến serial	Đơn vị nhận phân phối (*)/ Giá trị hạch toán	Số lượng	Từ serial đến serial	Giá trị hạch toán
I	Số tiết kiệm đã được đưa vào sử dụng (**)												
1	Số tiết kiệm không kỳ hạn												
2	Số tiết kiệm có kỳ hạn												
II	Số tiết kiệm chưa đưa vào sử dụng (***)												
1	Số tiết kiệm không kỳ hạn												
2	Số tiết kiệm có kỳ hạn												
III	Số tiết kiệm hỏng, mất												

Ghi chú:

Ngân hàng hợp tác xã không điền dữ liệu vào các ô có nội dung về giá trị hạch toán.

(*) Ngân hàng hợp tác xã điền chi tiết đến từng quỹ tín dụng nhân dân.

(**) Số tiết kiệm đã được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân hoặc sổ tiết kiệm quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành cho người gửi tiền tại thời điểm báo cáo.

(***) Số tiết kiệm đã in nhưng chưa được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân hoặc sổ tiết kiệm quỹ tín dụng nhân dân đã nhập từ ngân hàng hợp tác xã nhưng chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Đu

Phụ lục số 02

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21./2019/TT-NHNN ngày 14./11./2019 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Phụ lục số 01
Mẫu sơ yếu lý lịch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Về bản thân

- Họ và tên khai sinh
- Họ và tên thường gọi
- Bí danh
- Ngày tháng năm sinh
- Nơi sinh
- Quốc tịch (các quốc tịch hiện có)
- Địa chỉ thường trú theo hộ khẩu, địa chỉ theo chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân và địa chỉ cư trú hiện nay
- Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân (hoặc hộ chiếu còn thời hạn); Ngày, tháng, năm và nơi cấp chứng minh thư nhân dân/thẻ căn cước công dân (hoặc hộ chiếu còn thời hạn)
- Tên, địa chỉ của pháp nhân mà mình đại diện. Trường hợp là người được cử làm đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã, phải có thêm thông tin về tỷ lệ vốn góp được đại diện.

2. Trình độ học vấn

- Giáo dục phổ thông
- Học hàm, học vị (nêu rõ tên, địa chỉ trường; chuyên ngành học; thời gian học; bằng cấp (liệt kê đầy đủ các bằng cấp)

3. Quá trình công tác:

- Nghề nghiệp, đơn vị, chức vụ công tác từ năm 18 tuổi đến nay⁽¹⁾:

STT	Thời gian (từ tháng/năm đến tháng/năm) ⁽²⁾	Đơn vị công tác	Chức vụ	Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp	Ghi chú ⁽³⁾

- Khen thưởng, kỷ luật, trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính⁽⁴⁾.

4. Năng lực hành vi dân sự⁽⁵⁾

5. Cam kết trước pháp luật

Tôi cam kết:

- Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện để giữ chức danh ... tại tổ chức tín dụng là hợp tác xã;
- Thông báo cho tổ chức tín dụng là hợp tác xã về bất kỳ thay đổi nào liên quan đến nội dung bản khai trên phát sinh trong thời gian Ngân hàng Nhà nước đang xem xét đề nghị của (tên tổ chức tín dụng là hợp tác xã);
- Các thông tin cá nhân tôi cung cấp cho tổ chức tín dụng là hợp tác xã để trình Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận dự kiến nhân sự là đúng sự thật. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của các thông tin kê khai nêu trên.

..., ngày... tháng... năm

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Người khai phải kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật và tổ chức tín dụng là hợp tác xã về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, trường hợp không phát sinh thì ghi rõ không có.

1. Người khai phải kê khai đầy đủ công việc, đơn vị công tác, các chức vụ đã và đang nắm giữ.

2. Phải đảm bảo tính liên tục về mặt thời gian.

3. Ghi chú nếu đơn vị công tác thuộc các trường hợp sau:

(i) Đơn vị theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng;

(ii) Nhiệm vụ được giao tại đơn vị công tác.

4. Ghi cụ thể nếu nhân sự thuộc trường hợp nêu tại điểm đ, h khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung.

5. Ghi cụ thể: đầy đủ/không đầy đủ/mất năng lực hành vi dân sự.

Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết.

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21./2019/TT-NHNN ngày 14./11./2019 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

PHỤ LỤC SỐ 01a

Mẫu danh sách kê khai thành viên góp vốn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ DỰ KIẾN ĐƯỢC HOÀN
TRẢ VỐN TRONG NĂM**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam/ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh,
thành phố.....

1. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Vốn góp xác lập tư cách thành viên		Vốn góp bổ sung		Tổng
			Số tiền	Thời điểm góp	Số tiền	Thời điểm góp	


2. Danh sách thành viên dự kiến được hoàn trả vốn

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Tổng số vốn góp (Số tiền)	Số vốn dự kiến hoàn trả (Số tiền)	Số vốn góp còn lại dự kiến (Số tiền)

Tôi cam kết các thông tin cung cấp trên đây là đúng sự thật. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin kê khai nêu trên.

..., ngày... tháng... năm

Người đại diện hợp pháp

(Ký, ghi rõ, họ tên, chức vụ và đóng dấu) 

Phụ lục số 04

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21./2019/TT-NHNN ngày 14./11./2019 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

PHỤ LỤC SỐ 03

**Mẫu bảng phân tích các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay
và các tài sản "Nợ" phải thanh toán**

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Giá trị trên sổ sách		Tỷ lệ xác định	Giá trị để tính toán		Tổng cộng	Căn cứ xác định thời gian đến hạn /Ghi chú
	Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		
	(1)	(2)		(3)	(4) = (1) x (3)		
I. Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay (I=1+2+3+4+5+6+7+8)	164	307		193,1	Không điền	390,4	
1. Tiền mặt tại quỹ	20	Không điền	100%	20	Không điền	20	Số dư cuối ngày hôm trước
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0	Không điền	100%	0	Không điền	0	Số dư cuối ngày hôm trước
3. Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã	12	Không điền	100%	12	Không điền	12	
- Gốc	10	Không điền	100%	10	Không điền	10	Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi vào ngân hàng hợp tác xã
- Lãi	2	Không điền	100%	2	Không điền	2	
4. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã	20	60	100%	70	60	80	Cột (4) = Cột (1) + tiền gửi (gốc) tại cột (2). Cột (6) = Cột (1) + cột (2).
- Gốc	18	50	100%	68	50	68	Cột (4) và (6) = Cột (1) + cột (2). Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi tại NHHTX và được tính 100% theo số tiền gốc dưới mọi kỳ hạn.
- Lãi	2	10	100%	2	10	12	Tính theo dư nợ thực tế đến hạn của hợp đồng
5. Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30	Không điền	100%	30	Không điền	30	Số dư cuối ngày hôm trước
6. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho	22	89	80%	17,6	71,2	88,8	Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay

vay (trừ nợ xấu) có bảo đảm bằng tài sản							
- Gốc	20	80	80%	16	64	80	
- Lãi	2	9	80%	1,6	7,2	8,8	
7. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) không có bảo đảm bằng tài sản	30	110	75%	22,5	82,5	105	Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay
- Gốc	28	100	75%	21	75	96	
- Lãi	2	10	75%	1,5	7,5	9	
8. Dư nợ đến hạn của các khoản nợ khác phải thu	30	48	70%	21	33,6	54,6	Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện "Tài sản Có khác" theo hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.
II. Tài sản "Nợ" phải thanh toán (II=1+2+3+4)	102	211		73,1	211	284,1	
1. Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đến hạn thanh toán	22	116	100%	22	116	138	Theo kỳ hạn trên hợp đồng tiền gửi
- Gốc	20	105	100%	20	105	125	
- Lãi	2	11	100%	2	11	13	
2. Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	34	Không điền	15%	5,1	Không điền	5,1	Số dư bình quân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước
- Gốc	30	Không điền	15%	4,5	Không điền	4,5	
- Lãi	4	Không điền	15%	0,6	Không điền	0,6	
3. Các khoản vay từ tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác đến hạn thanh toán	16	95	100%	16	95	111	Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay

Gốc	15	90	100%	15	90	105	
Lãi	1	5	100%	1	5	6	
4. Các khoản nợ khác đến hạn thanh toán	30	0	100%	30	0	30	Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của "Các khoản nợ khác" theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp.
Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo/Tài sản "Nợ" phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo				=193,1/73,1			
Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo / Tài sản "Nợ" phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo						= 390,4/284,1	

du